

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 45 |

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Túu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Cường | Chủ tịch | |
| Bà Ngô Kim Dung | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Kim Anh | Thành viên | |
| Ông Lê Văn Quang | Thành viên | |
| Ông Bùi Thế Quyền | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phạm Văn Chí | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Văn Trường | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Hoàng Thị Hằng | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Bùi Huy Hoàng | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2020 |

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Kim Anh | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Đức Cường | Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Ngô Kim Dung | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Bùi Quang Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đức Hưng | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Nguyễn Kim Anh được ông Nguyễn Đức Cường ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 3112/2020/UQ-CTHĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519173/21584063

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.111.990.019.930 | 944.597.766.521 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 65.799.237.929 | 23.636.154.345 |
| 111 | 1. Tiền | | 65.799.237.929 | 23.636.154.345 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 32.450.000.000 | 2.006.860.822 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 32.450.000.000 | 2.006.860.822 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 288.392.725.345 | 304.718.311.959 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 147.422.964.760 | 265.955.981.089 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 11.287.233.728 | 34.788.321.433 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 51.400.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 78.282.526.857 | 3.974.009.437 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 721.715.395.984 | 591.859.290.896 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 721.715.395.984 | 591.859.290.896 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.632.660.672 | 22.377.148.499 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 1.048.511.184 | 583.045.372 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 17 | 2.483.310.471 | 21.794.103.127 |
| 153 | 3. Phải thu thuế | 17 | 100.839.017 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 482.402.299.530 | 437.030.237.820 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.908.288.801 | 989.425.739 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 1.908.288.801 | 989.425.739 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 293.917.844.392 | 222.517.967.758 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 280.686.851.100 | 220.208.403.188 |
| 222 | Nguyên giá | | 413.143.723.295 | 321.626.647.803 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (132.456.872.195) | (101.418.244.615) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 13.058.561.417 | 2.208.688.839 |
| 225 | Nguyên giá | | 15.763.545.160 | 4.050.381.818 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.704.983.743) | (1.841.692.979) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 172.431.875 | 100.875.731 |
| 228 | Nguyên giá | | 337.200.000 | 211.200.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (164.768.125) | (110.324.269) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn khác | | 7.582.101.538 | 41.516.194.133 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 7.582.101.538 | 41.516.194.133 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 167.500.000.000 | 162.500.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 14 | 119.000.000.000 | 119.000.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 14 | 33.500.000.000 | 33.500.000.000 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 11.494.064.799 | 9.506.650.190 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 11.494.064.799 | 9.506.650.190 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.594.392.319.460 | 1.381.628.004.341 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 959.261.870.776 | 817.175.032.189 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 892.288.155.166 | 749.650.983.626 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.1 | 92.539.675.548 | 86.574.555.108 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.2 | 15.794.967.476 | 7.960.634.536 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 14.416.904.044 | 9.201.808.654 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.167.922.153 | 10.633.661.618 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 2.919.743.284 | 8.848.350.514 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 1.217.390.341 | 2.545.308.981 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 759.970.952.320 | 623.286.684.215 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 260.600.000 | 600.000.000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 66.973.715.610 | 67.524.048.563 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 66.973.715.610 | 67.524.048.563 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 635.130.448.684 | 564.452.972.152 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 635.130.448.684 | 564.452.972.152 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 537.598.370.000 | 479.999.990.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư, phát triển | | 9.200.000.000 | 3.000.000.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 88.332.078.684 | 81.452.982.152 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 17.366.602.152 | 19.071.178.739 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 70.965.476.532 | 62.381.803.413 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.594.392.319.460 | 1.381.628.004.341 |



Nguyễn Văn Thư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng




Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 1.211.757.976.055 | 1.152.188.837.282 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 1.211.757.976.055 | 1.152.188.837.282 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 | (1.025.287.158.752) | (969.702.056.666) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 186.470.817.303 | 182.486.780.616 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 14.970.751.582 | 2.500.343.959 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (61.343.015.897) | (46.012.823.157) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (58.815.010.819) | (44.174.508.268) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | (18.023.861.306) | (26.233.990.013) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (33.160.670.193) | (32.733.112.202) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 88.914.021.489 | 80.007.199.203 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 269.709.363 | 1.772.101.349 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | (1.801.470.275) | (3.307.169.121) |
| 40 | 13. Lỗ khác | 26 | (1.531.760.912) | (1.535.067.772) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 87.382.260.577 | 78.472.131.431 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | (16.416.784.045) | (16.090.328.018) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 70.965.476.532 | 62.381.803.413 |



Nguyễn Văn Thư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 87.382.260.577 | 78.472.131.431 |
| 02 | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 31.956.362.200 | 27.257.270.833 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (207.771.532) | (174.637.258) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (13.735.379.036) | (110.374.411) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 58.815.010.819 | 44.174.508.268 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 164.210.483.028 | 149.618.898.863 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 103.876.002.990 | (149.416.778.600) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (129.856.105.088) | (153.181.253.331) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (24.157.318.030) | 50.689.571.829 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (2.452.880.421) | (6.741.588.326) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (58.773.555.836) | (42.497.328.732) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (11.090.328.019) | (22.044.581.629) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (752.400.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 41.003.898.624 | (173.573.059.926) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (46.493.870.016) | (79.954.072.012) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (118.750.000.000) | (11.166.860.822) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 31.906.860.822 | 180.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (119.000.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức | | 3.809.234.074 | 110.374.411 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (129.527.775.120) | (209.830.558.423) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | - | 200.000.000.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 970.438.153.680 | 1.020.848.184.249 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (839.159.927.945) | (823.587.831.173) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (691.875.664) | (1.773.938.714) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 130.586.350.071 | 395.486.414.362 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 42.062.473.575 | 12.082.796.013 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 23.636.154.345 | 11.470.227.513 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 100.610.009 | 83.130.819 |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 65.799.237.929 | 23.636.154.345 |



Nguyễn Văn Thư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bím Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bím Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 895 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.020 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với chi tiết như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|---------------------------------|----------------------|-------------------------|--|--|
| 1 | Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | 100% | 100% | Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. | Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. |
| 2 | Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco | 33,5% | 33,5% | Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. | Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm hạt nhựa nguyên sinh và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 28 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 16 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 - 6 năm |

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Máy móc, thiết bị | 8 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 5.918.101.071 | 5.484.888.775 |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.881.136.858 | 18.151.265.570 |
| TỔNG CỘNG | 65.799.237.929 | 23.636.154.345 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 32.450.000.000 | 32.450.000.000 | 2.006.860.822 | 2.006.860.822 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 47.450.000.000 | 47.450.000.000 | 12.006.860.822 | 12.006.860.822 |

(*) Tiền gửi ngân hàng thời hạn 1 năm với lãi suất từ 4,1% đến 6,59%/năm (năm 2019: 5%/năm).

(**) Trái phiếu có kì hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố ngân hàng từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Phải thu từ khách hàng | 98.544.369.105 | 98.544.369.105 | 132.256.689.608 | 132.256.689.608 |
| -Hợp tác xã Song Long | 12.689.551.846 | 12.689.551.846 | - | - |
| -Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ | 7.671.770.402 | 7.671.770.402 | - | - |
| -Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Tùng Lâm | 6.852.134.935 | 6.852.134.935 | 56.296.232 | 56.296.232 |
| -Công ty Cổ phần Bao bì Bảo Minh | 3.557.314.200 | 3.557.314.200 | - | - |
| -Công ty TNHH Desu Việt Nam | 2.985.620.000 | 2.985.620.000 | - | - |
| -LY ECO PAK Limited | 2.924.159.469 | 2.924.159.469 | 1.024.049.153 | 1.024.049.153 |
| -Công ty TNHH Bao bì Việt Bắc | 2.885.575.000 | 2.885.575.000 | - | - |
| -Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tuệ Đăng | 2.592.010.582 | 2.592.010.582 | 1.486.074.782 | 1.486.074.782 |
| -Công ty CP Thái Thuận Hưng | 2.513.626.000 | 2.513.626.000 | 28.604.575.000 | 28.604.575.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 53.872.606.671 | 53.872.606.671 | 101.085.694.441 | 101.085.694.441 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 48.878.595.655 | 48.878.595.655 | 133.699.291.481 | 133.699.291.481 |
| TỔNG CỘNG | 147.422.964.760 | 147.422.964.760 | 265.955.981.089 | 265.955.981.089 |

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng HUD4 | 5.968.000.000 | 4.968.000.000 |
| RCCL Commercial Company | 907.335.000 | 1.812.166.200 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Kinh Bắc | 746.000.000 | - |
| Các khoản trả trước khác | 3.665.898.728 | 28.008.155.233 |
| TỔNG CỘNG | 11.287.233.728 | 34.788.321.433 |

7. PHẢI THU VÉ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty tối thiểu từ 2-3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|-------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Ngắn hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 65.300.000.000 | - | 748.416.540 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 964.381.780 | - | 2.725.592.897 | - |
| Lãi cho vay | 1.926.144.962 | - | - | - |
| Cổ tức từ công ty con | 8.000.000.000 | - | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.092.000.115 | - | 500.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 78.282.526.857 | - | 3.974.009.437 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | 11.798.210.315 | - | 1.867.230.421 | - |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | 66.484.316.542 | - | 2.106.779.016 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 647.430.462 | - | 699.584.248 | - |
| Các khoản khác | 1.260.858.339 | - | 289.841.491 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.908.288.801 | - | 989.425.739 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên vật liệu | 220.366.759.365 | - | 190.150.909.595 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 14.663.925.424 | - | 9.582.386.246 | - |
| Hàng hóa | 86.689.876.125 | - | 3.129.063.244 | - |
| Thành phẩm (*) | 399.994.835.070 | - | 388.996.931.811 | - |
| TỔNG CỘNG | 721.715.395.984 | - | 591.859.290.896 | - |

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

(*) Thành phẩm của công ty bao gồm các bán thành phẩm của mỗi công đoạn sản xuất và thành phẩm cuối cùng để bán.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|------------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 48.816.620.733 | 227.384.831.396 | 42.747.116.455 | 2.678.079.219 | 321.626.647.803 |
| - Mua trong năm | 32.761.483.590 | 55.760.530.723 | 263.727.273 | 1.796.333.906 | 90.582.075.492 |
| - Mua lại tài sản thuế tài chính | - | - | 935.000.000 | - | 935.000.000 |
| Số cuối năm | 81.578.104.323 | 283.145.362.119 | 43.945.843.728 | 4.474.413.125 | 413.143.723.295 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 583.723.878 | 5.362.095.419 | 6.340.162.571 | 275.589.870 | 12.561.571.738 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 16.115.198.846 | 68.018.800.430 | 16.583.357.609 | 700.887.730 | 101.418.244.615 |
| - Khấu hao trong năm | 3.624.247.888 | 21.870.771.407 | 4.378.001.586 | 374.319.651 | 30.247.340.531 |
| - Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính | - | - | 791.287.048 | - | 791.287.048 |
| Số cuối năm | 19.739.446.734 | 89.889.571.837 | 21.752.646.243 | 1.075.207.381 | 132.456.672.195 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 32.701.421.887 | 159.366.030.966 | 26.163.758.846 | 1.977.191.489 | 220.208.403.188 |
| Số cuối năm | 61.838.657.589 | 193.255.790.282 | 22.193.197.485 | 3.399.205.744 | 280.686.851.100 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | - | 4.050.381.818 | 4.050.381.818 |
| - Thuê thêm trong kỳ | 12.267.431.191 | 380.732.151 | 12.648.163.342 |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình | - | (935.000.000) | (935.000.000) |
| Số cuối năm | 12.267.431.191 | 3.496.113.969 | 15.763.545.160 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | - | 935.000.000 | 935.000.000 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | 1.841.692.979 | 1.841.692.979 |
| - Khấu hao trong năm | 1.003.147.186 | 651.430.626 | 1.654.577.812 |
| - Chuyển sang TSCĐ hữu hình | - | (791.287.048) | (791.287.048) |
| Số cuối năm | 1.003.147.186 | 1.701.836.557 | 2.704.983.743 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | - | 2.208.688.839 | 2.208.688.839 |
| Số cuối năm | 11.264.284.005 | 1.794.277.412 | 13.058.561.417 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

| | |
|-------------------------------------|-------------|
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm | 211.200.000 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 126.000.000 |
| Số cuối năm | 337.200.000 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 56.700.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số đầu năm | 110.324.269 |
| - Hao mòn trong năm | 54.443.856 |
| Số cuối năm | 164.768.125 |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | 100.875.731 |
| Số cuối năm | 172.431.875 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| - Chi phí xây dựng nhà máy 2 | - | 5.189.623.818 |
| - Chi phí xây dựng nhà máy 1 | 5.203.220.628 | 19.825.320.956 |
| - Xây dựng nhà máy 1 – Phân xưởng 1 | - | 5.806.266.180 |
| - Máy móc đang lắp đặt | 2.378.880.910 | 10.694.983.179 |
| TỔNG CỘNG | 7.582.101.538 | 41.516.194.133 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | 119.000.000.000 | - | 119.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco | 33.500.000.000 | - | 33.500.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 152.500.000.000 | - | 152.500.000.000 | - |

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của phần vốn nắm trong công ty con vì các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND | | | | |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | 119.000.000.000 | 100% | 119.000.000.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 33,5% và đã góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 33.500.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty liên kết là sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty liên kết vì các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

| | Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|--|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco | 100.000.000.000 | 33,5% | 33,5% | 33,5% | 33,5% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê kho | 405.000.001 | 308.212.510 |
| Chi phí khác | 643.511.183 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.048.511.184 | 583.045.372 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 10.050.593.107 | 7.501.044.928 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng (*) | 938.649.249 | 1.033.906.577 |
| Chi phí khác | 504.822.443 | 971.698.685 |
| TỔNG CỘNG | 11.494.064.799 | 9.506.650.190 |

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt của Công ty. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải trả hàng năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|-------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy và phụ tùng | 13.698.238.463 | 13.698.238.463 | - | - |
| - Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu | 4.936.028.880 | 4.936.028.880 | 2.419.697.480 | 2.419.697.480 |
| - Chi nhánh 3 - Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh | 4.466.928.250 | 4.466.928.250 | 3.180.813.300 | 3.180.813.300 |
| - Công ty TNHH Sản xuất nhựa Việt Nhật | 2.853.812.500 | 2.853.812.500 | - | - |
| - Công ty CP Thái Thuận Hưng | 2.784.178.380 | 2.784.178.380 | - | - |
| - Khác | 42.438.168.678 | 42.438.168.678 | 68.858.394.928 | 68.858.394.928 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>) | 21.362.320.397 | 21.362.320.397 | 12.115.649.400 | 12.115.649.400 |
| TỔNG CỘNG | 92.539.675.548 | 92.539.675.548 | 86.574.555.108 | 86.574.555.108 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Mario Co., Ltd | 2.823.286.758 | - |
| Re-Bag Belgium BV | 2.132.544.616 | - |
| Euro Nature Green SDN BHD | 2.117.256.226 | - |
| Vignoplast S.R.L. | 719.160.001 | 1.477.704.480 |
| Khách hàng khác | 8.002.719.875 | 6.482.930.056 |
| TỔNG CỘNG | 15.794.967.476 | 7.960.634.536 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.090.328.018 | 16.416.784.045 | 11.090.328.019 | 14.416.784.044 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 111.480.636 | 722.944.428 | 834.425.064 | - |
| Các khoản thuế khác | - | 2.977.428.828 | 2.977.308.828 | 120.000 |
| TỔNG CỘNG | 9.201.808.654 | 20.117.157.301 | 14.902.061.911 | 14.416.904.044 |
| | Số đầu năm | Số phải thu | Số đã bù trừ | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 100.839.017 | - | 100.839.017 |
| Thuế giá trị gia tăng | 21.794.103.127 | 93.084.241.519 | 112.395.034.175 | 2.483.310.471 |
| TỔNG CỘNG | 21.794.103.127 | 93.185.080.536 | 112.395.034.175 | 2.584.149.488 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí tiền điện | 435.202.055 | 1.032.080.491 |
| Lãi vay ngân hàng | 1.718.634.519 | 1.677.179.536 |
| Xây dựng cơ bản | - | 6.000.000.000 |
| Phải trả các bên khác | 765.906.710 | 139.090.487 |
| TỔNG CỘNG | 2.919.743.284 | 8.848.350.514 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp | 532.747.197 | 93.555.154 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 684.643.144 | 2.451.753.827 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.217.390.341</u> | <u>2.545.308.981</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Chênh lệch tỷ giá | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|--|------------------------|----------------------|-------------------|--|-------------|
| | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Tăng | Giảm | | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Số cuối năm |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1) | 612.589.306.332 | 952.136.827.940 | 829.154.445.726 | (106.075.805) | | 735.465.612.741 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 10.005.482.219 | 20.197.188.806 | 10.005.482.219 | - | | 20.197.188.806 | |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3) | 691.875.664 | 4.308.150.773 | 691.875.664 | - | | 4.308.150.773 | |
| | 623.286.664.215 | 976.642.167.519 | 839.851.803.609 | (106.075.805) | | 759.970.952.320 | |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2) | 66.652.399.732 | 18.301.325.740 | 20.197.188.806 | (27.237.821) | | 64.729.298.845 | |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.3) | 871.648.831 | 5.680.918.707 | 4.308.150.773 | - | | 2.244.416.765 | |
| | 67.524.048.563 | 23.982.244.447 | 24.505.339.579 | (27.237.821) | | 66.973.715.610 | |
| TỔNG CỘNG | 690.810.712.778 | 1.000.624.411.966 | 864.357.143.188 | (133.313.626) | | 826.944.667.930 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i> | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|--|---|--|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long | 95.168.682.160 | Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 09 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng. | Từ 7,5% đến 10% cho VND | Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND; các khoản phải thu trị giá 60.606.060.606 VND; phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ VND; bất động sản cá nhân trị giá 23 tỷ VND. |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam | 296.987.737.165 (Trong đó có 392.594 USD tương đương ngày 25 hàng tháng.) 9.100.328.920 VND) | Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 30 tháng 09 năm 2021; lãi được trả đương ngày 25 hàng tháng. | Từ 6% đến 8% cho VND, và 3,5% đến 4% cho USD | Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1, một số máy móc thiết bị của Công ty, bất động sản (quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/05/2008) tổng giá trị 109 tỷ; hàng tồn kho Nhà máy 1 giá trị tối thiểu 60 tỷ VND; Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND và trái phiếu dài hạn của Agribank 7 năm trị giá 10 tỷ VND. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân | 149.644.603.137 | Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 16 tháng 08 năm 2021; lãi được trả ngày 5 hàng tháng. | Từ 7,9% đến 8,8% cho VND | Thế chấp TSCĐ trị giá 18.208.540.000 VND; hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do ngân hàng quản lý trị giá 115 tỷ VND; hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ VND của Công ty và số tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Bà Ngô Kim Dung. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | 99.961.219.747 (Trong đó có 139.533 USD tương đương ngày 25 hàng tháng.) 3.236.471.182 VND) | Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 11 tháng 09 năm 2021; lãi được trả đương ngày 25 hàng tháng. | Từ 6% đến 8% cho VND, và 4,5% đến 5% cho USD | Bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 VND; máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 VND và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ VND. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

| Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi vay | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---|-------------------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 59.962.579.038 | Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 01 tháng 10 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng. | 8,4% cho VND | Các khoản phải thu trị giá 43.000.000.000 đồng và 4.285.714 cổ phiếu TDP thuộc sở hữu một số cá nhân. |
| Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 22.946.573.640 (Trong đó có 133.650 USD tương đương 3.098.007.000 VND) | Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 13 tháng 08 năm 2021; lãi được trả ngày 27 hàng tháng. | 7,3% cho VND, và 3,5% cho USD | Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty. |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 830.404.654 | Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 14 tháng 02 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng. | 7,5% cho VND | Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng và một xe ô tô của Công ty. |
| Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương | 9.963.813.200 | Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 08 tháng 05 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng. | 6,5% đến 7,5% cho VND | Tài sản hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay. |

TỔNG CỘNG **735.465.612.741**

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn

| Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Nguyên tệ (USD) | Kỳ hạn trả gốc và lãi vay | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------|--------------------|---|-------------------------|--------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh Thanh Xuân | 13.384.982.240 | - | Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 13 tháng 07 năm 2024; lãi được trả hàng tháng. | 10% cho VND | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả | 3.504.131.840 | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - chi nhánh thanh xuân | 7.067.330.940 | 304.692 | Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 12 tháng 07 năm 2024, lãi được trả hàng tháng. | 7,3% cho USD | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả | 2.373.126.840 | 102.312 | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiến Phong - Chi nhánh Thăng Long | 21.471.368.421 | - | Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 12 năm 2026; lãi được trả hàng tháng. | Từ 8,9% đến 11,5% | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả | 7.319.930.126 | | | | |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam | 43.002.806.050 | - | Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024; lãi được trả hàng tháng. | 10% cho VND | Tài sản hình thành từ vốn vay. |
| - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả | 7.000.000.000 | | | | |
| TỔNG CỘNG | 84.926.487.651 | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 20.197.188.806 | | | | |
| - Vay dài hạn | 64.729.298.845 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|---|--------------------|---|--------------------|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính | |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống | 4.738.874.696 | 430.723.923 | 4.308.150.773 | 201.480.703 | 691.875.664 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1-5 năm | 2.313.439.613 | 69.022.848 | 2.244.416.765 | - | 871.648.831 |
| TỔNG CỘNG | 7.052.314.309 | 499.746.771 | 6.552.567.538 | 201.480.703 | 1.563.524.495 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | <i>Vốn cổ phần đã phát hành</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|-------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| Năm trước | | | | |
| Số đầu năm | 250.000.000.000 | - | 53.892.980.486 | 303.892.980.486 |
| - Góp vốn bằng tiền | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 62.381.803.413 | 62.381.803.413 |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 29.999.990.000 | - | (29.999.990.000) | - |
| - Trích quỹ đầu tư và phát triển | - | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (600.000.000) | (600.000.000) |
| - Lương HĐQT, Ban Kiểm soát | - | - | (288.000.000) | (288.000.000) |
| - Nộp phạt thuế | - | - | (933.811.747) | (933.811.747) |
| Số cuối năm | <u>479.999.990.000</u> | <u>3.000.000.000</u> | <u>81.452.982.152</u> | <u>564.452.972.152</u> |
| Năm nay | | | | |
| Số đầu năm | 479.999.990.000 | 3.000.000.000 | 81.452.982.152 | 564.452.972.152 |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii) | 57.598.380.000 | - | (57.598.380.000) | - |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 70.965.476.532 | 70.965.476.532 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 6.200.000.000 | (6.200.000.000) | - |
| - Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (i) | - | - | (288.000.000) | (288.000.000) |
| Số cuối năm | <u>537.598.370.000</u> | <u>9.200.000.000</u> | <u>88.332.078.684</u> | <u>635.130.448.684</u> |

- (i) Vào ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập quỹ và thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2806/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.
- (ii) Vào ngày 11 tháng 12 năm 2020, Công ty đã nhận được công văn số 7282/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 2210/2020/BB-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2020 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 5.759.838 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 57.598.380.000 đồng theo Báo cáo kết quả phát hành số 04/12/2020/BC-TDP ngày 04/12/2020 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

| | Số cuối năm Số lượng | Số đầu năm Số lượng |
|---|-------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu đã được duyệt | 53.759.837 | 47.999.999 |
| Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông | 53.759.837 | 47.999.999 |
| Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 53.759.837 | 47.999.999 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2019:10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 1.211.757.976.055 | 1.152.188.837.282 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 1.208.554.479.198 | 1.150.205.107.557 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 3.203.496.857 | 1.983.729.725 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 1.211.757.976.055 | 1.152.188.837.282 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 1.119.228.936.818 | 845.204.431.423 |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i> | 92.529.039.237 | 306.984.405.859 |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 5.735.379.036 | 110.374.411 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.235.372.546 | 2.389.969.548 |
| Doanh thu từ cổ tức được chia | 8.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 14.970.751.582 | 2.500.343.959 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn hàng bán | 1.024.543.177.634 | 969.185.521.080 |
| Giá vốn khác | 743.981.118 | 516.535.586 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.025.287.158.752</u> | <u>969.702.056.666</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền vay | 58.815.010.819 | 44.174.508.268 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 460.220.265 | 1.838.314.889 |
| Lãi mua hàng trả chậm | 1.339.857.613 | - |
| Lãi thuê tài chính | 727.927.200 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>61.343.015.897</u> | <u>46.012.823.157</u> |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân công | 5.693.188.114 | 5.822.003.456 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình | 23.100.000 | 9.582.196 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.488.051.571 | 19.340.289.168 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.819.521.621 | 1.062.115.193 |
| TỔNG CỘNG | <u>18.023.861.306</u> | <u>26.233.990.013</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân công | 11.812.238.541 | 10.021.443.610 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình | 1.715.738.759 | 2.046.052.122 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.392.194.692 | 3.225.285.995 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.728.403.508 | 2.722.484.938 |
| - Chi phí quản lý chung | 14.512.094.693 | 14.717.845.537 |
| TỔNG CỘNG | <u>33.160.670.193</u> | <u>32.733.112.202</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | - | 1.771.518.736 |
| Tiền phạt thu được | 269.709.363 | 582.613 |
| Các khoản thu nhập khác | | |
| TỔNG CỘNG | 269.709.363 | 1.772.101.349 |
| Chi phí khác | 479.898.489 | 1.292.102.595 |
| Thuế bị phạt, truy thu | 1.321.571.786 | 2.015.066.526 |
| Chi phí khác | | |
| TỔNG CỘNG | 1.801.470.275 | 3.307.169.121 |
| LỖ KHÁC THUẬN | (1.531.760.912) | (1.535.067.772) |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 782.868.453.168 | 736.599.158.639 |
| Chi phí nhân công | 105.361.545.496 | 114.089.866.944 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 31.956.362.200 | 27.257.270.833 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.517.468.531 | 122.455.854.722 |
| Chi phí khác bằng tiền | 126.326.576.996 | 148.794.103.861 |
| TỔNG CỘNG | 1.171.030.406.391 | 1.149.196.254.999 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 16.416.784.045 | 16.090.328.018 |
| TỔNG CỘNG | 16.416.784.045 | 16.090.328.018 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 87.382.260.577 | 78.472.131.431 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%) | 17.476.452.115 | 15.702.403.410 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | |
| Các chi phí không có chứng từ hợp lý hợp lệ | 129.968.920 | 403.013.306 |
| Chi phí khấu hao vượt định mức | 229.852.587 | - |
| Chi phí lãi suất vượt quá 30% EBITDA | 178.448.666 | - |
| Chi phí khác | 2.061.757 | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | - | (15.088.698) |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | (1.600.000.000) | - |
| Chi phí thuế TNDN | 16.416.784.045 | 16.090.328.018 |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------------------------|--|--|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco | Công ty liên kết | Lãi tiền đặt cọc | 329.008.672 | - |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | Công ty con | Bán sợi, hạt nhựa Mua bao bì, manh dẹt Mua dịch vụ | 82.525.099.237 136.713.385.623 836.700.000 | 153.265.092.159 103.091.327.228 - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên | Chung thành viên Ban Giám đốc | Bán hạt nhựa, manh dẹt Cho thuê máy móc | 10.003.940.000 1.364.769.582 | 153.719.313.700 - |

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường thỏa thuận trong hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | Công ty con | Bán hạt nhựa | 46.461.445.235 | 70.745.422.601 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên | Chủ tịch HĐQT | Bán hạt nhựa, manh dẹt | 2.417.150.420 | 62.953.868.880 |
| TỔNG CỘNG | | | 48.878.595.655 | 133.699.291.481 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1) | | | | |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | Công ty con | Mua manh dẹt | 21.362.320.397 | 12.115.649.400 |
| TỔNG CỘNG | | | 21.362.320.397 | 12.115.649.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | |
| Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 7) | | | | | |
| Ngô Kim Dung | Thành viên HĐQT | Cho vay ngắn hạn | 10.000.000.000 | - | |
| Nguyễn Kim Anh | Tổng giám đốc | Cho vay ngắn hạn | 200.000.000 | - | |
| Phạm Văn Trường | Thành viên HĐQT | Cho vay ngắn hạn | 200.000.000 | - | |
| Phạm Văn Chỉ | Thành viên HĐQT | Cho vay ngắn hạn | 200.000.000 | - | |
| TỔNG CỘNG | | | 10.600.000.000 | - | |
| Phải thu khác (Thuyết minh số 8) | | | | | |
| Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | Công ty con | Phải thu khác | 8.000.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco | Công ty liên kết | Phải thu khác | 329.008.672 | - | |
| Bùi Quang Sỹ | Phó Tổng giám đốc | Tạm ứng | 600.663.652 | 918.773.972 | |
| Nguyễn Đức Cường | Chủ tịch HĐQT | Phải thu khác | 1.092.000.115 | 500.000.000 | |
| Ngô Kim Dung | Thành viên HĐQT | Phải thu khác | 1.103.334.332 | - | |
| Lê Văn Quang | Thành viên HĐQT | Phải thu khác | 316.388.000 | - | |
| Phải thu các cá nhân khác | Thành viên trong HĐQT, Ban Giám Đốc | Phải thu khác | 70.884.988 | 448.456.449 | |
| TỔNG CỘNG | | | 11.512.279.759 | 1.867.230.421 | |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Chức vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ông Nguyễn Đức Cường | Chủ tịch HĐQT | 503.507.538 | 523.629.728 |
| Bà Nguyễn Kim Anh | Tổng Giám đốc | 244.749.638 | 390.393.045 |
| Bà Ngô Kim Dung | Phó Tổng Giám đốc | 502.874.308 | 499.629.728 |
| Ông Bùi Quang Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | 503.374.308 | 499.379.728 |
| Ông Lê Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | 377.050.000 | 499.129.728 |
| Ông Nguyễn Đức Hưng | Phó Tổng Giám đốc | - | 425.822.035 |
| TỔNG CỘNG | | 2.131.555.792 | 2.837.983.992 |

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| | Xuất khẩu | Trong nước | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Doanh thu | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 307.374.631.112 | 904.383.344.943 | 1.211.757.976.055 |
| Giá vốn các bộ phận | (226.562.077.525) | (798.725.081.227) | (1.025.287.158.752) |
| Kết quả | 80.812.553.587 | 105.658.263.716 | 186.470.817.303 |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận | | | (99.088.556.726) |
| Chi phí không phân bổ (*) | | | 87.382.260.577 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | (16.416.784.045) |
| Chi phí thuế TNDN | | | 70.965.476.532 |

Lợi nhuận thuần sau thuế

| | | | |
|----------------------------|--|--|--------------------------|
| Tài sản và công nợ | | | |
| Tài sản bộ phận | | | 1.594.392.319.460 |
| Tài sản không phân bổ (**) | | | 1.594.392.319.460 |

Tổng tài sản

| | | | |
|----------------------------|--|--|------------------------|
| Công nợ bộ phận | | | 959.261.870.776 |
| Công nợ không phân bổ (**) | | | 959.261.870.776 |

Tổng công nợ

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| | Xuất khẩu | Trong nước | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|
| | | | Tổng cộng |
| Doanh thu | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 389.576.473.721 | 762.612.363.561 | 1.152.188.837.282 |
| Giá vốn các bộ phận | (261.773.268.993) | (707.928.787.673) | (969.702.056.666) |
| Kết quả | | | |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận | 127.803.204.728 | 54.683.575.888 | 182.486.780.616 |
| Chi phí không phân bổ (*) | | | (104.014.649.185) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 78.472.131.431 |
| Chi phí thuế TNDN | | | (16.090.328.018) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | 62.381.803.413 |
| Tài sản và công nợ | | | |
| Tài sản bộ phận | | | 1.381.628.004.341 |
| Tài sản không phân bổ (**) | | | 1.381.628.004.341 |
| Tổng tài sản | | | |
| Công nợ bộ phận | | | 817.175.032.189 |
| Công nợ không phân bổ (**) | | | 817.175.032.189 |

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẦN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 196.389 | 538.196 |
| - Euro (EUR) | 571 | 29.463 |

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 7.395.006.252 | 5.048.942.472 |
| Trên 1 – 5 năm | 10.076.003.803 | 10.314.214.525 |
| Trên 5 năm | 2.002.972.852 | 1.850.049.523 |
| TỔNG CỘNG | 19.473.982.907 | 17.213.206.520 |

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Văn Thư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Anh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2021